ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG
ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG
26/10/2026 11:30:36

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH LÂM ĐỒNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 606 /BC-UBND | *Lâm Đồng, ngày 26 tháng 10 năm 2026* |

# BÁO CÁO

**Tổng hợp kết quả lấy ý kiến Nhân dân về dự thảo Đề án điều chỉnh địa giới hành chính giữa thành phố Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng theo Nghị quyết số 188/NQ-CP ngày 16/7/2026 của Chính phủ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 10/11/2022; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 97/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 321/2025/NĐ-CP ngày 16/12/2025 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến Nhân dân về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 188/NQ-CP ngày 16/7/2026 của Chính phủ về việc chuyển giao Vườn quốc gia Cát Tiên về Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai quản lý.

Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng báo cáo kết quả lấy ý kiến Nhân dân về dự thảo Đề án điều chỉnh địa giới hành chính giữa thành phố Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng theo Nghị quyết số 188/NQ-CP ngày 16/7/2026 của Chính phủ như sau:

## I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI

Trên cơ sở Công văn số 11215/UBND-KGVX ngày 14/10/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai về việc gửi dự thảo Đề án điều chỉnh địa giới hành chính giữa thành phố Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng và Kế hoạch số 321/KH-UBND ngày 14/10/2026 về tổ chức thực hiện điều chỉnh địa giới hành chính giữa thành phố Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng theo Nghị quyết số 188/NQ-CP ngày 16/7/2026 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã tham mưu Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xin ý kiến Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và được thống nhất tại Kết luận số 878-KL/TU ngày 22/10/2026.

Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Kế hoạch số 18222/KH-UBND ngày 22/10/2026 về việc phối hợp tổ chức thực hiện điều chỉnh địa giới hành chính giữa thành phố Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng theo Nghị quyết số 188/NQ-CP ngày 16/7/2026 của Chính phủ và chỉ đạo triển khai thực hiện việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn toàn tỉnh tại Công văn số 18223/UBND-NC ngày 22/10/2026 về việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với dự thảo Đề án điều chỉnh địa giới hành chính giữa thành phố Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng, thời

gian lấy ý kiến Nhân dân từ ngày 23/10/2026 và hoàn thành việc báo cáo kết quả trong ngày 25/10/2026. Việc lấy ý kiến Nhân dân được thực hiện bằng hình thức phát phiếu lấy ý kiến theo từng thôn, tổ dân phố.

Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh đã ban hành kế hoạch, hoàn thành tổ chức lấy ý kiến Nhân dân, báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh đúng tiến độ (đối với 05 xã có liên quan trực tiếp là Cát Tiên 2, Cát Tiên 3, Bảo Lâm 5, Đạ Tẻh, Đạ Tẻh 3, Ủy ban nhân dân xã đã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét ban hành nghị quyết thông qua chủ trương điều chỉnh địa giới hành chính giữa thành phố Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng theo quy trình).

## II. CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG

Các địa phương đã thông tin, tuyên truyền bằng các hình thức phù hợp, đa dạng nhằm cung cấp thông tin đầy đủ cho Nhân dân, để Nhân dân hiểu rõ ý nghĩa, nội dung của việc lấy ý kiến; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm; động viên, khuyến khích Nhân dân tham gia tích cực khi cơ quan có thẩm quyền tổ chức lấy ý kiến.

Công tác tuyên truyền, vận động đã nêu rõ các nội dung: (1) Về chủ trương, quan điểm, yêu cầu nhiệm vụ liên quan đến công tác Đề án điều chỉnh địa giới hành chính; (2) Về căn cứ pháp lý, sự cần thiết của Đề án điều chỉnh địa giới hành chính; (3) Đối tượng, phạm vi tác động của vấn đề lấy ý kiến; thời gian tổ chức lấy ý kiến; quyền và nghĩa vụ của Nhân dân trong việc lấy ý kiến.

Hình thức thông tin, tuyên truyền đa dạng, dễ tiếp cận: Niêm yết tóm tắt dự thảo Đề án, thông qua phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống thông tin cơ sở ở địa phương, đăng tải trên trang thông tin điện tử, phát trên hệ thống truyền thanh của cấp xã, thông qua trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố để thông báo đến Nhân dân, phổ biến tại hội nghị lấy ý kiến do Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tại các cuộc họp thôn, tổ dân phố trên địa bàn trong thời gian tổ chức lấy ý kiến, thông báo đến tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể cùng cấp khác để tổ chức phổ biến, tuyên truyền, vận động đến hội viên, đoàn viên, thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp…

Tài liệu phục vụ việc lấy ý kiến được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở Nội vụ, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, các điểm sinh hoạt cộng đồng của thôn, tổ dân phố và được tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương, tại các cuộc họp thôn, tổ dân phố trong thời gian tổ chức lấy ý kiến.

## II. TỔNG HỢP KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN HỘ GIA ĐÌNH VỀ ĐỀ ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI VÀ TỈNH LÂM ĐỒNG

- Tổng số hộ gia đình toàn tỉnh: 922.175 hộ.

- Tổng số hộ gia đình tham gia lấy ý kiến: 802.682 hộ, chiếm tỷ lệ 87,04%.

- Tổng số hộ gia đình đồng ý: 787.366 hộ, chiếm tỷ lệ 85,38% so với tổng

số hộ gia đình; chiếm tỷ lệ 98,09% so với tổng số hộ gia đình tham gia lấy ý kiến.

- Tổng số hộ gia đình không đồng ý: 15.316 hộ, chiếm tỷ lệ 1,66% so với tổng số hộ gia đình; chiếm tỷ lệ 1,91% so với tổng số hộ gia đình tham gia lấy ý kiến.

- Các ý kiến khác: 173.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng báo cáo kết quả lấy ý kiến Nhân dân về chủ trương điều chỉnh địa giới hành chính giữa thành phố Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng theo Nghị quyết số 188/NQ-CP ngày 16/7/2026 của Chính phủ./.

***Nơi nhận:***
- Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban thuộc Tỉnh ủy;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Lâm Đồng;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Trung tâm Thông tin và Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, NC. N

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

**Võ Ngọc Hiệp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

# TỔNG HỢP KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN NHÂN DÂN

*Phụ lục*

| STT | Tên đơn vị hành chính cấp xã | Số lượng hộ gia đình | | | Kết quả lấy ý kiến | | | | Ý kiến khác (ghi số lượng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số hộ gia đình trên địa bàn | Số hộ gia đình tham gia ý kiến | Tỷ lệ (%) | Số hộ gia đình đồng ý | Tỷ lệ trên tổng số hộ gia đình (%) | Số hộ gia đình không đồng ý | Tỷ lệ trên tổng số hộ gia đình (%) | | |
| | **TỔNG** | **922.175** | **802.682** | **87,04** | **787.366** | **85,38** | **15.316** | **1,66** | **173** | |
| 1 | Phường Xuân Hương - Đà Lạt | 28.447 | 22.844 | 80,30 | 22.621 | 79,52 | 223 | 0,78 | 0 | |
| 2 | Phường Cam Ly - Đà Lạt | 15.480 | 12.084 | 78,06 | 11.822 | 76,37 | 262 | 1,69 | 0 | |
| 3 | Phường Lâm Viên - Đà Lạt | 12.538 | 10.446 | 83,31 | 10.253 | 81,78 | 193 | 1,54 | 0 | |
| 4 | Phường Xuân Trường - Đà Lạ | 10.192 | 8.619 | 84,57 | 8.398 | 82,40 | 221 | 2,17 | 0 | |
| 5 | Phường Lang Biang - Đà Lạt | 11.223 | 9.114 | 81,21 | 9.109 | 81,16 | 5 | 0,04 | 0 | |
| 6 | Phường 1 Bảo Lộc | 15.140 | 12.417 | 82,01 | 12.403 | 81,92 | 14 | 0,09 | 0 | |
| 7 | Phường 2 Bảo Lộc | 14.702 | 12.926 | 87,92 | 11.882 | 80,82 | 1.044 | 7,10 | 0 | |
| 8 | Phường 3 Bảo Lộc | 12.329 | 11.270 | 91,41 | 10.985 | 89,10 | 285 | 2,31 | 0 | |
| 9 | Phường B'Lao | 14.476 | 12.469 | 86,14 | 12.405 | 85,69 | 64 | 0,44 | 0 | |
| 10 | Xã Lạc Dương | 3.126 | 2.932 | 93,79 | 2.932 | 93,79 | 0 | 0,00 | 0 | |
| 11 | Xã Đơn Dương | 12.579 | 11.338 | 90,13 | 11.144 | 88,59 | 194 | 1,54 | 0 | |
| 12 | Xã Ka Đô | 7.759 | 6.605 | 85,13 | 6.558 | 84,52 | 47 | 0,61 | 0 | |
| 13 | Xã Quảng Lập | 4.955 | 4.955 | 100,00 | 4.936 | 99,62 | 19 | 0,38 | 0 | |
| 14 | Xã D'Ran | 7.038 | 6.567 | 93,31 | 6.379 | 90,64 | 188 | 2,67 | 0 | |
| 15 | Xã Hiệp Thạnh | 12.766 | 11.244 | 88,08 | 10.604 | 83,06 | 640 | 5,01 | 0 | |
| 16 | Xã Đức Trọng | 20.085 | 17.219 | 85,73 | 17.110 | 85,19 | 109 | 0,54 | 0 | |
| 17 | Xã Tân Hội | 6.417 | 5.963 | 92,93 | 5.963 | 92,93 | 0 | 0,00 | 0 | |

| STT | Tên đơn vị hành chính cấp xã | Số lượng hộ gia đình | | | Kết quả lấy ý kiến | | | | Ý kiến khác (ghi số lượng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số hộ gia đình trên địa bàn | Số hộ gia đình tham gia ý kiến | Tỷ lệ (%) | Số hộ gia đình đồng ý | Tỷ lệ trên tổng số hộ gia đình (%) | Số hộ gia đình không đồng ý | Tỷ lệ trên tổng số hộ gia đình (%) | | |
| 18 | Xã Tà Hine | 5.650 | 5.103 | 90,32 | 4.815 | 85,22 | 288 | 5,10 | 0 | |
| 19 | Xã Tà Năng | 2.936 | 2.399 | 81,71 | 2.385 | 81,23 | 14 | 0,48 | 0 | |
| 20 | Xã Ninh Gia | 4.136 | 3.298 | 79,74 | 3.273 | 79,13 | 25 | 0,60 | 0 | |
| 21 | Xã Đinh Văn Lâm Hà | 10.907 | 9.641 | 88,39 | 9.554 | 87,60 | 87 | 0,80 | 0 | |
| 22 | Xã Phú Sơn Lâm Hà | 5.706 | 4.936 | 86,51 | 4.824 | 84,54 | 112 | 1,96 | 0 | |
| 23 | Xã Nam Hà Lâm Hà | 2.549 | 2.049 | 80,38 | 1.825 | 71,60 | 224 | 8,79 | 0 | |
| 24 | Xã Nam Ban Lâm Hà | 7.782 | 7.511 | 96,52 | 7.339 | 94,31 | 172 | 2,21 | 0 | |
| 25 | Xã Phúc Thọ Lâm Hà | 5.255 | 4.403 | 83,79 | 4.256 | 80,99 | 147 | 2,80 | 0 | |
| 26 | Xã Tân Hà Lâm Hà | 9.473 | 9.061 | 95,65 | 8.949 | 94,47 | 112 | 1,18 | 0 | |
| 27 | Xã Đam Rông 1 | 4.301 | 3.646 | 84,77 | 3.549 | 82,52 | 97 | 2,26 | 0 | |
| 28 | Xã Đam Rông 2 | 3.635 | 3.215 | 88,45 | 3.026 | 83,25 | 189 | 5,20 | 0 | |
| 29 | Xã Đam Rông 3 | 3.506 | 3.179 | 90,67 | 3.179 | 90,67 | 0 | 0,00 | 0 | |
| 30 | Xã Đam Rông 4 | 3.307 | 3.216 | 97,25 | 3.178 | 96,10 | 38 | 1,15 | 0 | |
| 31 | Xã Di Linh | 14.582 | 12.454 | 85,41 | 12.375 | 84,86 | 79 | 0,54 | 0 | |
| 32 | Xã Hòa Ninh | 7.236 | 6.511 | 89,98 | 6.410 | 88,58 | 101 | 1,40 | 0 | |
| 33 | Xã Hòa Bắc | 4.652 | 3.691 | 79,34 | 3.522 | 75,71 | 169 | 3,63 | 0 | |
| 34 | Xã Đinh Trang Thượng | 4.639 | 4.082 | 87,99 | 3.869 | 83,40 | 213 | 4,59 | 0 | |
| 35 | Xã Bảo Thuận | 6.942 | 6.137 | 88,40 | 5.567 | 80,19 | 570 | 8,21 | 0 | |
| 36 | Xã Sơn Điền | 1.614 | 1.614 | 100 | 1.574 | 97,52 | 40 | 2,48 | 0 | |
| 37 | Xã Gia Hiệp | 4.686 | 4.084 | 87,15 | 3.732 | 79,64 | 352 | 7,51 | 0 | |

| STT | Tên đơn vị hành chính cấp xã | Số lượng hộ gia đình | | | Kết quả lấy ý kiến | | | | Ý kiến khác (ghi số lượng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số hộ gia đình trên địa bàn | Số hộ gia đình tham gia ý kiến | Tỷ lệ (%) | Số hộ gia đình đồng ý | Tỷ lệ trên tổng số hộ gia đình (%) | Số hộ gia đình không đồng ý | Tỷ lệ trên tổng số hộ gia đình (%) | | |
| 38 | Xã Bảo Lâm 1 | 10.395 | 8.924 | 85,85 | 8.882 | 85,44 | 42 | 0,40 | 0 | |
| 39 | Xã Bảo Lâm 2 | 7.777 | 7.142 | 91,83 | 7.046 | 90,60 | 96 | 1,23 | 0 | |
| 40 | Xã Bảo Lâm 3 | 7.818 | 7.388 | 94,50 | 6.932 | 88,67 | 456 | 5,83 | 0 | |
| 41 | Xã Bảo Lâm 4 | 2.573 | 2.222 | 86,36 | 2.121 | 82,43 | 101 | 3,93 | 0 | |
| 42 | Xã Bảo Lâm 5 | 3.004 | 2.807 | 93,44 | 2.807 | 93,44 | 0 | 0,00 | 0 | |
| 43 | Xã Đạ Huoai | 5.236 | 4.478 | 85,52 | 4.279 | 81,72 | 199 | 3,80 | 0 | |
| 44 | Xã Đạ Huoai 2 | 3.492 | 3.092 | 88,55 | 3.060 | 87,63 | 32 | 0,92 | 0 | |
| 45 | Xã Đạ Huoai 3 | 1.614 | 1.556 | 96,41 | 1.556 | 96,41 | 0 | 0,00 | 0 | |
| 46 | Xã Đạ Tẻh | 6.588 | 6.451 | 97,92 | 6.373 | 96,74 | 78 | 1,18 | 0 | |
| 47 | Xã Đạ Tẻh 2 | 3.738 | 2.975 | 79,59 | 2.812 | 75,23 | 163 | 4,36 | 0 | |
| 48 | Xã Đạ Tẻh 3 | 2.974 | 2.780 | 93,48 | 2.745 | 92,30 | 35 | 1,18 | 0 | |
| 49 | Xã Cát Tiên | 4.733 | 4.574 | 96,64 | 4.473 | 94,51 | 101 | 2,13 | 0 | |
| 50 | Xã Cát Tiên 2 | 3.485 | 3.401 | 97,59 | 3.288 | 94,35 | 113 | 3,24 | 68 | |
| 51 | Xã Cát Tiên 3 | 2.519 | 2.442 | 96,94 | 2.408 | 95,59 | 34 | 1,35 | 105 | |
| 52 | Phường Hàm Thắng | 13.433 | 12.612 | 93,89 | 12.457 | 92,73 | 155 | 1,15 | 0 | |
| 53 | Phường Bình Thuận | 12.259 | 11.687 | 95,33 | 11.194 | 91,31 | 493 | 4,02 | 0 | |
| 54 | Phường Mũi Né | 11.593 | 9.433 | 81,37 | 9.138 | 78,82 | 295 | 2,54 | 0 | |
| 55 | Phường Phú Thủy | 13.826 | 11.318 | 81,86 | 11.312 | 81,82 | 6 | 0,04 | 0 | |
| 56 | Phường Phan Thiết | 20.088 | 17.462 | 86,93 | 17.155 | 85,40 | 307 | 1,53 | 0 | |
| 57 | Phường Tiến Thành | 6.903 | 4.928 | 71,39 | 4.889 | 70,82 | 39 | 0,56 | 0 | |

| STT | Tên đơn vị hành chính cấp xã | Số lượng hộ gia đình | | | Kết quả lấy ý kiến | | | | Ý kiến khác (ghi số lượng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số hộ gia đình trên địa bàn | Số hộ gia đình tham gia ý kiến | Tỷ lệ (%) | Số hộ gia đình đồng ý | Tỷ lệ trên tổng số hộ gia đình (%) | Số hộ gia đình không đồng ý | Tỷ lệ trên tổng số hộ gia đình (%) | | |
| 58 | Phường La Gi | 13.694 | 9.493 | 69,32 | 9.428 | 68,85 | 65 | 0,47 | 0 | |
| 59 | Phường Phước Hội | 10.363 | 8.641 | 83,38 | 8.596 | 82,95 | 45 | 0,43 | 0 | |
| 60 | Xã Tuyên Quang | 6.906 | 6.619 | 95,84 | 6.170 | 89,34 | 449 | 6,50 | 0 | |
| 61 | Xã Tân Hải | 5.561 | 5.077 | 91,30 | 5.046 | 90,74 | 31 | 0,56 | 0 | |
| 62 | Xã Vĩnh Hảo | 3.728 | 3.632 | 97,42 | 3.587 | 96,22 | 45 | 1,21 | 0 | |
| 63 | Xã Liên Hương | 16.724 | 13.573 | 81,16 | 13467 | 80,52 | 106 | 0,63 | 0 | |
| 64 | Xã Tuy Phong | 2.336 | 2.049 | 87,71 | 2.049 | 87,71 | 0 | 0,00 | 0 | |
| 65 | Xã Phan Rí Cửa | 17.934 | 16.736 | 93,32 | 16.322 | 91,01 | 414 | 2,31 | 0 | |
| 66 | Xã Bắc Bình | 11.670 | 9.238 | 79,16 | 9.153 | 78,43 | 85 | 0,73 | 0 | |
| 67 | Xã Hồng Thái | 5.752 | 5.236 | 91,03 | 5.098 | 88,63 | 138 | 2,40 | 0 | |
| 68 | Xã Hải Ninh | 4.422 | 3.980 | 90,00 | 3.809 | 86,14 | 171 | 3,87 | 0 | |
| 69 | Xã Phan Sơn | 1.796 | 1.779 | 99,05 | 1.779 | 99,05 | 0 | 0,00 | 0 | |
| 70 | Xã Sông Lũy | 4.994 | 4.994 | 100 | 4.918 | 98,48 | 76 | 1,52 | 0 | |
| 71 | Xã Lương Sơn | 6.043 | 5.986 | 99,06 | 5.813 | 96,19 | 173 | 2,86 | 0 | |
| 72 | Xã Hòa Thắng | 3.006 | 2.750 | 91,48 | 2.718 | 90,42 | 32 | 1,06 | 0 | |
| 73 | Xã Đông Giang | 1.272 | 1.168 | 91,82 | 1.168 | 91,82 | 0 | 0,00 | 0 | |
| 74 | Xã La Dạ | 2.525 | 2.238 | 88,63 | 2.116 | 83,80 | 122 | 4,83 | 0 | |
| 75 | Xã Hàm Thuận Bắc | 6.897 | 6.854 | 99,38 | 6.470 | 93,81 | 384 | 5,57 | 0 | |
| 76 | Xã Hàm Thuận | 11.232 | 9.569 | 85,19 | 9.548 | 85,01 | 21 | 0,19 | 0 | |
| 77 | Xã Hồng Sơn | 7.108 | 6.285 | 88,42 | 6.012 | 84,58 | 273 | 3,84 | 0 | |

| STT | Tên đơn vị hành chính cấp xã | Số lượng hộ gia đình | | | Kết quả lấy ý kiến | | | | Ý kiến khác (ghi số lượng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số hộ gia đình trên địa bàn | Số hộ gia đình tham gia ý kiến | Tỷ lệ (%) | Số hộ gia đình đồng ý | Tỷ lệ trên tổng số hộ gia đình (%) | Số hộ gia đình không đồng ý | Tỷ lệ trên tổng số hộ gia đình (%) | | |
| 78 | Xã Hàm Liêm | 8.137 | 5.647 | 69,40 | 5.631 | 69,20 | 16 | 0,20 | 0 | |
| 79 | Xã Hàm Thạnh | 4.410 | 3.820 | 86,62 | 3.781 | 85,74 | 39 | 0,88 | 0 | |
| 80 | Xã Hàm Kiệm | 8.088 | 6.649 | 82,21 | 6.648 | 82,20 | 1 | 0,01 | 0 | |
| 81 | Xã Tân Thành | 6.989 | 5.041 | 72,13 | 4.916 | 70,34 | 125 | 1,79 | 0 | |
| 82 | Xã Hàm Thuận Nam | 7.372 | 6.899 | 93,58 | 6.674 | 90,53 | 225 | 3,05 | 0 | |
| 83 | Xã Tân Lập | 4.736 | 3.238 | 68,37 | 3.223 | 68,05 | 15 | 0,32 | 0 | |
| 84 | Xã Tân Minh | 5.399 | 4.586 | 84,94 | 4.512 | 83,57 | 74 | 1,37 | 0 | |
| 85 | Xã Hàm Tân | 7.948 | 6.855 | 86,25 | 6.741 | 84,81 | 114 | 1,43 | 0 | |
| 86 | Xã Sơn Mỹ | 6.191 | 4.296 | 69,39 | 4.267 | 68,92 | 29 | 0,47 | 0 | |
| 87 | Xã Bắc Ruộng | 4.347 | 3.578 | 82,31 | 3.578 | 82,31 | 0 | 0,00 | 0 | |
| 88 | Xã Nghị Đức | 4.596 | 4.463 | 97,11 | 4.350 | 94,65 | 113 | 2,46 | 0 | |
| 89 | Xã Đồng Kho | 7.209 | 6.205 | 86,07 | 6.157 | 85,41 | 48 | 0,67 | 0 | |
| 90 | Xã Tánh Linh | 10.681 | 10.110 | 94,65 | 10.042 | 94,02 | 68 | 0,64 | 0 | |
| 91 | Xã Suối Kiết | 4.126 | 3.678 | 89,14 | 3.629 | 87,95 | 49 | 1,19 | 0 | |
| 92 | Xã Nam Thành | 8.051 | 7.910 | 98,25 | 7.877 | 97,84 | 33 | 0,41 | 0 | |
| 93 | Xã Đức Linh | 11.605 | 11.202 | 96,53 | 10.969 | 94,52 | 233 | 2,01 | 0 | |
| 94 | Xã Hoài Đức | 10.354 | 9.905 | 95,66 | 9.805 | 94,70 | 100 | 0,97 | 0 | |
| 95 | Xã Trà Tân | 6.341 | 5.872 | 92,60 | 5.787 | 91,26 | 85 | 1,34 | 0 | |
| 96 | Đặc khu Phú Quý | 6.910 | 6.910 | 100 | 6.851 | 99,15 | 59 | 0,85 | 0 | |
| 97 | Phường Bắc Gia Nghĩa | 8.814 | 6.430 | 72,95 | 6.430 | 72,95 | 0 | 0,00 | 0 | |

| STT | Tên đơn vị hành chính cấp xã | Số lượng hộ gia đình | | | Kết quả lấy ý kiến | | | | Ý kiến khác (ghi số lượng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số hộ gia đình trên địa bàn | Số hộ gia đình tham gia ý kiến | Tỷ lệ (%) | Số hộ gia đình đồng ý | Tỷ lệ trên tổng số hộ gia đình (%) | Số hộ gia đình không đồng ý | Tỷ lệ trên tổng số hộ gia đình (%) | | |
| 98 | Phường Nam Gia Nghĩa | 5.816 | 4.455 | 76,60 | 4.329 | 74,43 | 126 | 2,17 | 0 | |
| 99 | Phường Đông Gia Nghĩa | 7.170 | 6.381 | 89,00 | 6.174 | 86,11 | 207 | 2,89 | 0 | |
| 100 | Xã Đắk Wil | 4.997 | 4.431 | 88,67 | 4.427 | 88,59 | 4 | 0,08 | 0 | |
| 101 | Xã Nam Dong | 7.460 | 6.831 | 91,57 | 6.755 | 90,55 | 76 | 1,02 | 0 | |
| 102 | Xã Cư Jút | 11.286 | 9.114 | 80,75 | 9.020 | 79,92 | 94 | 0,83 | 0 | |
| 103 | Xã Thuận An | 5.280 | 4.817 | 91,23 | 4.641 | 87,90 | 176 | 3,33 | 0 | |
| 104 | Xã Đức Lập | 11.455 | 9.997 | 87,27 | 9.981 | 87,13 | 16 | 0,14 | 0 | |
| 105 | Xã Đắk Mil | 7.232 | 6.140 | 84,90 | 5.795 | 80,13 | 345 | 4,77 | 0 | |
| 106 | Xã Đắk Sắk | 6.162 | 5.835 | 94,69 | 5.790 | 93,96 | 45 | 0,73 | 0 | |
| 107 | Xã Nam Đà | 5.086 | 4.290 | 84,35 | 4.274 | 84,03 | 16 | 0,31 | 0 | |
| 108 | Xã Krông Nô | 5.708 | 4.501 | 78,85 | 4.493 | 78,71 | 8 | 0,14 | 0 | |
| 109 | Xã Nâm Nung | 4.580 | 4.202 | 91,75 | 4.078 | 89,04 | 124 | 2,71 | 0 | |
| 110 | Xã Quảng Phú | 4.047 | 3.786 | 93,55 | 3.786 | 93,55 | 0 | 0,00 | 0 | |
| 111 | Xã Đắk Song | 3.030 | 2.572 | 84,88 | 2.572 | 84,88 | 0 | 0,00 | 0 | |
| 112 | Xã Thuận Hạnh | 4.697 | 4.130 | 87,93 | 4.055 | 86,33 | 75 | 1,60 | 0 | |
| 113 | Xã Đức An | 8.379 | 6.506 | 77,65 | 6.474 | 77,26 | 32 | 0,38 | 0 | |
| 114 | Xã Trường Xuân | 6.926 | 5.885 | 84,97 | 5.885 | 84,97 | 0 | 0,00 | 0 | |
| 115 | Xã Quảng Sơn | 5.330 | 4.621 | 86,70 | 4.579 | 85,91 | 42 | 0,79 | 0 | |
| 116 | Xã Quảng Hòa | 1.871 | 1.706 | 91,18 | 1.687 | 90,17 | 19 | 1,02 | 0 | |
| 117 | Xã Tà Đùng | 4.493 | 4.063 | 90,43 | 4.063 | 90,43 | 0 | 0,00 | 0 | |

| STT | Tên đơn vị hành chính cấp xã | Số lượng hộ gia đình | | | Kết quả lấy ý kiến | | | | Ý kiến khác (ghi số lượng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số hộ gia đình trên địa bàn | Số hộ gia đình tham gia ý kiến | Tỷ lệ (%) | Số hộ gia đình đồng ý | Tỷ lệ trên tổng số hộ gia đình (%) | Số hộ gia đình không đồng ý | Tỷ lệ trên tổng số hộ gia đình (%) | | |
| 118 | Xã Quảng Khê | 4.756 | 4.295 | 90,31 | 4.288 | 90,16 | 7 | 0,15 | 0 | |
| 119 | Xã Quảng Trực | 2.902 | 2.345 | 80,81 | 2.314 | 79,74 | 31 | 1,07 | 0 | |
| 120 | Xã Quảng Tân | 7.365 | 6.700 | 90,97 | 6.533 | 88,70 | 167 | 2,27 | 0 | |
| 121 | Xã Tuy Đức | 8.057 | 7.605 | 94,39 | 7.511 | 93,22 | 94 | 1,17 | 0 | |
| 122 | Xã Kiến Đức | 10.140 | 8.447 | 83,30 | 8.327 | 82,12 | 120 | 1,18 | 0 | |
| 123 | Xã Quảng Tín | 8.341 | 7.585 | 90,94 | 7.517 | 90,12 | 68 | 0,82 | 0 | |
| 124 | Xã Nhân Cơ | 6.548 | 5.337 | 81,51 | 5.251 | 80,19 | 86 | 1,31 | 0 | |